

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển cây cao su
tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2014 - 2020**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Quyết định số 2855/QĐ-BNN-KHCN ngày 17/9/2008 của Bộ Nông nghiệp và PTNT công bố việc xác định cây cao su là cây đa mục đích; Thông tư số 58/2009/TT-BNNPTNT ngày 09/9/2009 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn việc trồng cao su trên đất lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31/10/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Căn cứ Nghị quyết số 120/2014/NQ-HĐND ngày 18/7/2014 của HĐND tỉnh về Quy hoạch phát triển cây cao su tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2014 - 2020; Công văn số 294/HĐND-VP ngày 01/10/2014 của HĐND tỉnh về việc đính chính phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 120/2014 của HĐND tỉnh;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 163/TTr-SNNNT ngày 22/9/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch phát triển cây cao su tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2014 - 2020, với các nội dung chính sau:

1. Quan điểm quy hoạch:

a) Quy hoạch phát triển cây cao su tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2014 - 2020 phải đảm bảo không làm phá vỡ quy hoạch đã duyệt; sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đạt giá trị gia tăng cao, ổn định xã hội và nâng cao thu nhập cho nông dân, đặc biệt là hộ đồng bào dân tộc thiểu số; an toàn về môi trường tự nhiên, nhất là khu vực chuyên đổi sang trồng cao su từ rừng khộp.

b) Nhà nước tạo cơ chế, chính sách thuận lợi để thu hút các Tập đoàn, Công ty trồng cao su có kinh nghiệm và có tiềm lực tài chính lớn đầu tư hình thành các vùng trồng cao su tập trung gắn với đầu tư nhà máy chế biến, làm nòng cốt thúc đẩy, hỗ trợ cao su của hộ gia đình phát triển có hiệu quả và bền vững; hỗ trợ đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ dân sinh, kinh tế tại địa phương.

c) Đảm bảo trồng cao su theo đúng quy trình kỹ thuật và đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ tiên tiến vào tất cả các khâu của quá trình sản xuất để tăng sức cạnh tranh sản phẩm nhằm khắc phục tình trạng đất đai kém màu mỡ hơn so với các vùng trồng cao su khác trong tỉnh; nâng cao chất lượng sản phẩm đi đôi với tìm kiếm mở rộng thị trường tiêu thụ mới để nâng cao giá trị sản phẩm cao su và tránh phụ thuộc lớn vào một vài thị trường.

d) Phát triển mở rộng diện tích trồng cao su phải gắn với quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, giảm thiểu tác động, ảnh hưởng xấu đến môi trường tự nhiên; giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho lực lượng lao động tại chỗ, nhất là lao động đồng bào dân tộc thiểu số, thực hiện xóa đói giảm nghèo và tiến tới làm giàu đối với người trồng cao su; thúc đẩy hạ tầng nông thôn trong vùng phát triển; góp phần đẩy mạnh tiến độ xây dựng nông thôn mới, phát triển kinh tế - xã hội các huyện còn nhiều khó khăn, đặc biệt là Ea Súp, Buôn Đôn.

2. Mục tiêu quy hoạch:

a) Tổng diện tích quy hoạch trồng cao su của tỉnh đến năm 2020 là 66.800 ha.

b) Năng suất cao su đạt: 1,55 tấn/ha năm 2015 và 1,65 tấn/ha năm 2020, năm định hình đạt 1,8 tấn/ha.

c) Sản lượng cao su đạt: 38 ngàn tấn năm 2015 và 60 ngàn tấn năm 2020, năm định hình đạt 114 ngàn tấn.

d) Giá trị xuất khẩu mủ cao su đạt: 60 triệu USD năm 2015 và 97 triệu USD năm 2020, năm định hình là 183 triệu USD.

e) Tạo việc làm ổn định cho: 19 - 20 ngàn lao động năm 2015 và 27 - 28 lao động năm 2020 và năm định hình.

3. Phương án quy hoạch, kế hoạch phát triển cây cao su đến năm 2020:

a) Diện tích quy hoạch trồng cao su của tỉnh đến năm 2020 là 66.800 ha.

b) Kế hoạch thực hiện:

- Giai đoạn 2014 - 2015: Diện tích quy hoạch trồng cao su của tỉnh đến năm 2015 là 49.300 ha.

- Giai đoạn 2016 - 2020: Diện tích quy hoạch trồng cao su của tỉnh đến năm 2020 là 66.800 ha.

(Bảng chi tiết diện tích quy hoạch, kế hoạch phát triển cây cao su tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2014 -2020 đính kèm).

4. Giải pháp tổ chức thực hiện:

a) Về quản lý và chuyển đổi rừng nghèo sang trồng cao su:

- Công bố rộng rãi chủ trương, chính sách và phương án quy hoạch phát triển cây cao su và làm tốt công tác giới thiệu địa điểm.

- Xây dựng, triển khai các dự án trồng cao su cụ thể đảm bảo thực hiện đúng các quy định của pháp luật bảo vệ và phát triển rừng, pháp luật về đất đai, pháp luật về đầu tư cũng như trình tự, thủ tục, tiêu chí, điều kiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Điều tra, phân loại các trường hợp lấn chiếm đất rừng trái phép để có phương án xử lý, bố trí sử dụng đất theo quy hoạch và quy định của pháp luật.

- Tăng cường kiểm tra, đánh giá kết quả điều tra rừng, khai thác tận thu rừng và giao rừng thành từng đợt đối với các dự án lớn.

b) Về tổ chức sản xuất và vốn đầu tư vườn cao su:

* Tổ chức sản xuất:

- Khuyến khích Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam và các nhà đầu tư thành lập các công ty trồng cao su có quy mô lớn với nhiều hình thức góp vốn, phù hợp điều kiện cụ thể của các đối tượng tham gia trồng cao su nhằm huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn trong và ngoài tỉnh.

- Phát huy vai trò hạt nhân của các Công ty đầu tư trồng cao su đối với phát triển cao su của hộ gia đình, thông qua hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, cung ứng vật tư và cây giống có chất lượng, đào tạo và chuyển giao tiên bộ kỹ thuật.

- Tăng cường công tác hướng dẫn, kiểm tra các bước triển khai các dự án nhằm đảm bảo thực hiện đúng kế hoạch, tiến độ trồng, chăm sóc và khai thác cao su theo đúng quy trình kỹ thuật do Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam ban hành cũng như các quy định hiện hành của Nhà nước.

* Tổng vốn đầu tư: Tổng chi phí trồng mới và kiến thiết cơ bản vườn cao su thời kỳ 2014 - 2025 theo phương án quy hoạch là 7.734 tỷ đồng, trong đó: Giai đoạn 2014 - 2015 là 1.614 tỷ đồng, giai đoạn 2016 - 2025 là 6.120 tỷ đồng. Nguồn vốn đầu tư bao gồm: Vốn tự có của các doanh nghiệp và cá nhân đầu tư trồng cao su, vốn liên kết liên doanh đầu tư và nguồn vốn tín dụng của các Ngân hàng thương mại.

c) Về thị trường tiêu thụ cao su:

- Phát huy vai trò nòng cốt của các Công ty đầu tư trồng cao su trong việc cung cấp thông tin, tìm kiếm mở rộng thị trường xuất khẩu sản phẩm cao su cũng như xây dựng quan hệ đối tác chiến lược với các Công ty sản xuất sản phẩm cao su lớn trong và ngoài nước.

- Tích cực tham gia hội chợ về sản phẩm cao su, tiến tới tổ chức các hội chợ trong nước để tạo điều kiện các hộ trồng cao su, chủ trang trại, doanh nghiệp có thể bán sản phẩm trực tiếp, đồng thời giúp người kinh doanh sản phẩm mủ cao su có cơ hội tiếp cận nguồn hàng tập trung, giảm chi phí giao dịch.

- Khuyến khích các Công ty đầu tư trồng cao su cải tiến, nâng cao chất lượng sản phẩm cao su phù hợp với nhu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu, từng bước đa dạng hóa thị trường xuất khẩu để giảm bớt phụ thuộc một vài thị trường tiêu thụ lớn.

- Thúc đẩy các ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm cao su nội địa phát triển để nâng cao mức tiêu thụ trong nước, góp phần ổn định tiêu thụ, giảm bớt rủi ro của thị trường xuất khẩu, gia tăng giá trị của cây cao su.

d) Về khoa học, công nghệ và khuyến nông:

- Khuyến khích người dân sử dụng các giống cao su tốt phù hợp với điều kiện sinh thái từng tiểu vùng và có nguồn gốc, lý lịch rõ ràng, đúng quy định; xây dựng mạng lưới cung cấp giống cao su tốt, trong đó nòng cốt là các công ty cao su trên địa bàn tỉnh; thiết lập hệ thống vườn ươm giống tại chỗ để giảm chi phí vận chuyển, hạ giá thành và đảm bảo chất lượng cây giống; tăng cường công tác quản

lý chất lượng cây giống, kiên quyết xử lý cơ sở sản xuất và cung ứng giống cao su không rõ nguồn gốc, không đảm bảo chất lượng; khảo nghiệm giống trên các loại đất khác nhau để xác định các giống phù hợp.

- Tập huấn, hướng dẫn người trồng cao su thực hiện theo đúng quy trình kỹ thuật trồng cao su và tích cực ứng dụng tiên bộ kỹ thuật vào sản xuất cao su trên đất rừng khộp như sử dụng phương tiện cơ giới để đào hố với kích thước hố lớn, đào hố sâu qua tầng kết von nhiều và sét chặt; có hệ thống mương tiêu nước chống úng, đắp đê ngăn nước, đào mương dẫn dòng nước xâm nhập ra khỏi vùng trồng cao su; giữ nước trong mùa khô đối với vùng có hiện tượng khô hạn; trồng thảm phủ họ đậu để bảo vệ đất và chống nóng trong mùa khô; tủ gốc bằng vật liệu thực vật hoặc bằng màng phủ nông nghiệp vào cuối mùa mưa hai năm đầu; đào hố đa năng dùng để giữ ẩm, tích mùn và phân bón; tăng cường bón phân hữu cơ để cải tạo đất và phòng chống cháy cho cao su vào đầu mùa khô áp dụng các giải pháp thâm canh như tưới nước, bón phân theo nhu cầu.v.v.

- Điều tra, đánh giá, phân hạng chất lượng vườn cây cao su hiện có và các điều kiện liên quan để từ đó có các biện pháp tác động phù hợp.

- Củng cố và phát triển hệ thống khuyến nông đối với cây cao su, trước hết là hệ thống khuyến nông nhà nước thông qua việc bố trí cán bộ khuyến nông chuyên trách về cây cao su từ tỉnh xuống các huyện và các xã trọng điểm trồng cao su; xây dựng chương trình khuyến nông đối với cây cao su; tăng nguồn kinh phí cho hoạt động khuyến nông đối với cây cao su từ ngân sách nhà nước; phát triển mạng lưới khuyến nông tự nguyện, mạng lưới nông dân trồng cao su giỏi ở cơ sở. Các công ty cao su là hạt nhân vững mạnh về chuyên gia tiên bộ kỹ thuật vào sản xuất, cung ứng dịch vụ kỹ thuật và thu mua sản phẩm cao su.

e) Về đào tạo, phát triển nguồn nhân lực:

- Các địa phương tập trung mở các lớp đào tạo 3 tháng, trong đó ưu tiên cho lao động dưới 40 tuổi trong chương trình dạy nghề nông thôn và mở các lớp tập huấn ngắn hạn về kỹ thuật trồng, chăm sóc, khai thác, bảo vệ thực vật và sơ chế biến mủ cao su cho lao động để có cơ hội tham gia trồng, chế biến cao su.

- Các công ty cao su tuyển dụng và có chính sách đãi ngộ thỏa đáng đối với cán bộ quản lý và kỹ thuật giỏi, tiến tới có thể đặt hàng với các trường mở các lớp đào tạo chuyên sâu về kỹ thuật trồng, bảo vệ thực vật, chế biến và bảo quản sản phẩm cao su; bố trí, sắp xếp lao động hợp lý và tạo điều kiện ổn định cuộc sống lâu dài cho người lao động, nhất là lao động đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ; tạo điều kiện thu nhận lao động, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số vào làm công nhân trong các Công ty.

g) Các giải pháp khác:

- Tạo thuận lợi về thủ tục khảo sát, lập dự án, cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thu hút các nhà đầu tư trồng cao su có tiềm lực mạnh, trước hết là các Công ty cao su thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam; hướng dẫn, hỗ trợ các Công ty đầu tư trồng cao su và người sử dụng đất trong việc chuyển đổi rừng nghèo, chuyển cây trồng kém hiệu quả sang trồng cao su theo quy hoạch và quy định của pháp luật.

- Tiếp tục triển khai đồng bộ, có hiệu quả các dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư hiện có, đồng thời nghiên cứu, bổ sung thêm các dự án mới, trước mắt có

thê bố trí ở 3 tiêu khu là 249, 271, 296 để ổn định sản xuất và đời sống dân cư trong vùng quy hoạch phát triển cao su.

- Lòng ghép các chương trình, dự án để đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng thiết yếu trong vùng quy hoạch trồng cao su tập trung; Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam và các Công ty đầu tư phát triển cao su có trách nhiệm phối hợp cùng chính quyền địa phương đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật, phúc lợi xã hội phục vụ dân sinh và phát triển kinh tế trong vùng; mở các lớp huấn luyện, đào tạo nghề trồng cao su cho lực lượng lao động tại chỗ, nhất là lao động dân tộc thiểu số.

- Tạo điều kiện để các Công ty đầu tư phát triển cao su thuộc vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện sản xuất khó khăn, vùng biên giới được hưởng các chính sách, chương trình, dự án ưu đãi của Trung ương và của tỉnh.

- Thực hiện các hình thức bảo hiểm, hỗ trợ đối với người trồng cao su khi gặp thiên tai hoặc khi giá cao su nguyên liệu thấp hơn giá thành. Trợ giúp cho công tác nghiên cứu khoa học về cao su.

Điều 2. Quyết định này thay thế Quyết định số 3061/QĐ-UBND ngày 03/11/2009 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt quy hoạch phát triển cây cao su tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2009 - 2020 và có hiệu lực từ ngày ký; Giao Sở Nông nghiệp và PTNT tổ chức công bố quy hoạch. Chủ trì phối hợp với các ngành liên quan tham mưu và hướng dẫn, tổ chức thực hiện quy hoạch. Hàng năm theo dõi đánh giá và báo cáo UBND tỉnh về tình hình kết quả thực hiện quy hoạch.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị có liên quan, Chủ tịch UBND cấp huyện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban ngành cấp tỉnh;
- TT. HĐND, UBND cấp huyện;
- Báo Đắk Lắk, Đài PTTH tỉnh;
- Công báo tỉnh; Website tỉnh;
- Lưu: VT, TH, NN-MT (vũ- 120 b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đình Văn Khiết

BẢNG DIỆN TÍCH QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN CÂY CAO SU TỈNH ĐẮK LẮK GIAI ĐOẠN 2014 – 2020

(Kèm theo Quyết định số: 2456/QĐ-UBND ngày 20 / 10 / 2014 của UBND tỉnh)

(Đơn vị tính: ha)

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích thực hiện quy hoạch đến 2013	Diện tích quy hoạch đến năm 2015	Diện tích quy hoạch đến năm 2020	Diện tích mở rộng 2014-2020	Chia ra		Tiểu khu
						2014-2015	2016-2020	
	TOÀN TỈNH	32.456	49.300	66.800	34.344	16.844	17.500	
1	TP. B. Ma Thuột	1.266	1.266	1.205				
1.1	Phường Tân Hoà	157	157	132				
1.2	Phường Tân An	582	582	555				
1.3	Phường Tân Lợi	96	96	92				
1.4	Xã Ea Tu	363	363	358				
1.5	Xã Hoà Thắng	14	14	14				
1.6	Xã Hoà Khánh	14	14	14				
1.7	Xã Hoà Phú	40	40	40				
2	Huyện Ea H'Leo	12.695	15.170	18.821	6.125	2.475	3.650	
2.1	Thị trấn Ea DRăng	948	948	948				
2.2	Xã EaKhal	653	753	753	100	100		83, 111, 112
2.3	Xã Ea Nam	150	300	300	150	150		123
2.4	Xã Ea Ral	574	574	574				

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích thực hiện quy hoạch đến năm 2013	Diện tích quy hoạch đến năm 2015	Diện tích quy hoạch đến năm 2020	Diện tích mở rộng 2014-2020	Chia ra		Tiểu khu
						2014-2015	2016-2020	
2.5	Xã Ea Hleo	4.464	4.464	5.800	1.336		1.336	1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 9, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17,18, 19, 21, 25, 29, 36, 41
2.6	Xã Cư Mốt	158	218	858	700	60	640	49, 51, 82, 97
2.7	Xã Ea Wy	825	1.245	1.245	420	420		50, 55, 57, 61, 71, 72
2.8	Xã Đliê Yang	563	563	563				
2.9	Xã Ea Sol	2.439	2.974	4.648	2.209	535	1.674	16, 21, 23, 28, 34, 39, 40, 43, 54, 60, 68
2.10	Ea Hiao	853	903	903	50	50		87
2.11	Xã Cư Amung	7	427	427	420	420		71b, 78, 90, 91, 81b, 96, 102
2.12	Xã Ea Tir	1.061	1.801	1.801	740	740		114, 119, 120, 121, 122, 124, 125, 126, 127, 128
3	Huyện Ea Súp	1.716	8.130	20.880	19.164	6.414	12.750	
3.1	TT Ea Súp	15	20	100	85	5	80	270
3.2	Xã Cư M'lan	366	830	2.166	1.800	464	1.336	269, 272, 273, 274, 275, 276, 277, 278, 280, 282, 283, 287, 289, 292, 293
3.3	Xã Ya Tờ Mốt	391	491	791	400	100	300	202, 206, 213, 218, 222, 226, 231
3.4	Xã Ea Bung	233	333	1.993	1.760	100	1.660	222a, 228, 235, 237, 238, 239, 243, 244, 246, 251, 252, 259, 263, 268

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích thực hiện quy hoạch đến năm 2013	Diện tích quy hoạch đến năm 2015	Diện tích quy hoạch đến năm 2020	Diện tích mở rộng 2014-2020	Chia ra		Tiểu khu
						2014-2015	2016-2020	
3.5	Xã Ea Lê	258	1.658	2.832	2.574	1.400	1.174	233, 234, 242, 248, 249, 262, 264, 266
3.6	Xã Cư K'Bang	99	199	199	100	100		204, 215
3.7	Xã Ea Rốc	8	1.208	3.898	3.890	1.200	2.690	168, 172, 179, 182, 183, 189, 192, 196
3.8	Xã Ia J'loi	346	2.361	5.661	5.315	2.015	3.300	129, 130, 133, 134, 135, 137, 138, 139, 145, 146, 147, 148, 149, 150, 156, 157, 160, 165a, 166, 167, 180, 181, 188
3.9	Xã Ia Lốp		800	1.940	1.940	800	1.140	154, 155, 163, 164, 165
3.10	Xã Ia R'vê		230	1.300	1.300	230	1.070	200, 212, 224
4	H. Krông Năng	3.155	3.655	3.655	500	500		
4.1	Xã Ea Hồ	300	300	300				
4.2	Xã Phú Lộc	982	982	982				
4.3	Xã Tam Giang	428	428	428				
4.4	Xã Ea Tóh	23	23	23				
4.5	Xã Dlie Ya	1.002	1.002	1.002				
4.6	Xã Ea Tam	90	90	90	-			
4.7	Xã Ea Dách	175	405	405	230	230		340b, 342a
4.8	Xã Ea Puk	155	425	425	270	270		332, 340a

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích thực hiện quy hoạch đến 2013	Diện tích quy hoạch đến năm 2015	Diện tích quy hoạch đến năm 2020	Diện tích mở rộng 2014-2020	Chia ra		Tiểu khu
						2014-2015	2016-2020	
5	H. Krông Búk	2.547	4.047	4.047	1.500	1.500		
5.1	Cư Né	273	573	573	300	300		349, 352, 357, 360
5.2	Cư K'Pô	2.060	2.060	2.060				
5.3	Cư Pong	190	190	190				
5.4	Ea Sin	24	1.224	1.224	1.200	1.200		349, 351, 352, 354, 357, 359
6	H. Buôn Đôn	160	900	1.800	1.640	740	900	
6.1	Xã Ea Wer		250	500	500	250	250	498, 500, 509a, 510, 513a
6.2	Xã Ea Huar	120	200	300	180	80	100	479, 486, 487, 494
6.3	Xã Krông Na	40	450	1.000	960	410	550	444, 455, 460, 468, 478, 481
7	Huyện Cư Mgar	7.901	10.601	10.801	2.900	2.700	200	
7.1	Thị trấn Ea Pốt	217	217	217				
7.2	Xã Ea Kiết		1.170	1.370	1.370	1.170	200	546, 547a, 550, 551, 552, 556, 558
7.3	Xã Cư DliêMnông	115	115	115				
7.4	Xã Ea Tar	692	692	692				
7.5	Xã Ea M'Droh	50	150	150	100	100		582
7.6	Xã Quảng Hiệp	81	451	451	370	370		565, 567, 573
7.7	Xã Ea Hding	686	996	996	310	310		568, 569, 574, 579

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích thực hiện quy hoạch đến 2013	Diện tích quy hoạch đến năm 2015	Diện tích quy hoạch đến năm 2020	Diện tích mở rộng 2014-2020	Chia ra		Tiểu khu
						2014-2015	2016-2020	
7.8	Xã Ea Kpam	1.719	1.719	1.719				
7.9	Xã Ea Tul	388	388	388				
7.10	Xã Cư M'gar	462	682	682	220	220		583, 588
7.11	Xã Ea Drông	2.990	2.990	2.990				
7.12	Xã Cư Suê	252	252	252				
7.13	Xã Cuôr Đăng	49	49	49				
7.14	Xã Ea Kuêh	200	730	730	530	530		540, 541, 542, 543, 544, 545, 549
8	H. Ea Kar	453	1.542	1.653	1.089	1.089		
8.1	Cư Bông	10	390	390	380	380		684b, 689, 690, 691a, 697, 698
8.2	Cư Prông	129	548	659	419	419		666a, 667, 670
8.3	Cư Ea Lang	314	604	604	290	290		695, 696, 699, 687b
9	H. Krông Pắc	646	912	912	266	266		
9.1	Xã Vụ Bồn	336	602	602	266	266		956, 957, 962, 964, 966, 967
9.2	Krông Buk	1	1	1				
9.3	Ea Kêh	309	309	309				
10	H. Krông Bông	29	29	29				
10.1	Xã Cư Kty	29	29	29				

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích thực hiện quy hoạch đến năm 2013	Diện tích quy hoạch đến năm 2015	Diện tích quy hoạch đến năm 2020	Diện tích mở rộng 2014-2020	Chia ra		Tiểu khu
						2014-2015	2016-2020	
11	H. Cư Kuin	632	1.032	997	400	400		
11.1	Xã Ea Ktur	131	131	129				
11.2	Xã Dray Bhang	501	501	468				
11.3	Xã Cư Ewy		400	400	400	400		974, 975
12	TX. Buôn Hồ	1.256	2.016	2.001	760	760		
12.1	P.Bình Thuận	38	38	31				404
12.2	Xã Cư Bao	1.218	1.218	1.210				
12.3	Ea Siên		420	420	420	420		397, 398, 402
12.4	Ea Drông		340	340	340	340		390, 391, 392, 393, 394